

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 371/2022/DS-PT
Ngày: 06/12/2022
V/v: Yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 278/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10984/2022/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

* ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 6083/GUQ-UBND ngày 01/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện): Ông Hà T - Phó chủ tịch. Vắng mặt, có đơn ngày 01/12/2022 đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1953; địa chỉ: A10-04 Chung cư B, phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2020 và bổ sung ngày 25/8/2020 và những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A trình bày:

Gia đình bà gồm: Bố bà là cụ Nguyễn Văn T (đã chết năm 1984); mẹ bà là cụ Hoàng Thị N (đã chết năm 1976). Bố mẹ cụ T chết trước cụ T, bố mẹ cụ N chết trước cụ N (chết lâu năm nên không nhớ cụ thể). Bố mẹ bà kết hôn với nhau năm nào bà không biết và sinh ra ba anh em bà là: Nguyễn Văn B, sinh năm 1948; Nguyễn Văn C, sinh năm 1953; Nguyễn Thị A, sinh năm 1960. Hiện nay ba anh em bà vẫn còn sống, gia đình không có con riêng và không có con nuôi.

Khoảng năm 1955 đến năm 1956 bố mẹ bà Đ nhà nước cấp cho thửa đất có diện tích là 314m², số thửa 184, tờ bản đồ 01, địa chỉ thửa đất: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Được đổi cải cách của nhà nước cấp cho bố mẹ bà vì chính sách của Nhà nước lúc đấy không có giấy tờ gì. Phía Đông giáp ngõ dân sinh; phía Tây giáp nhà ông Lê Thanh Huỳnh; phía Nam giáp nhà bà Tô Thị Lý; phía Bắc giáp nhà bà Tô Thị Sứ.

Hai cụ chết không để lại di chúc. Ba anh em bà không có giấy tờ thỏa thuận phân chia đất. Ông Nguyễn Văn B tự ý đi làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đứng tên là ông Nguyễn Văn B bây giờ bà mới biết. Bìa đất này do UBND huyện V, tỉnh H (cũ) nay là UBND huyện Y cấp cho ông B. Hiện nay bà Trần Thị Đ là vợ cả của ông Nguyễn Văn B đang sinh sống trên thửa đất này. Bà có thông báo vụ việc này với ông Nguyễn Văn C, sau quá trình bàn bạc cùng đi đến thống nhất làm đơn gửi đến các ban ngành đoàn thể xã X và các ban ngành đoàn thể của huyện Y sau đó được VPĐKĐĐ huyện Y cung cấp cho số ô, số thửa, diện tích nhưng không cung cấp được số Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vì năm 1995 Văn phòng không lưu số Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Bà xác định di sản cụ T và cụ N để lại là thửa đất diện tích thực tế là

308,4m²; tài sản trên đất là của vợ chồng ông B, bà Đ. Bà không có đề nghị, thắc mắc gì về việc đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Với nguyện vọng đòi lại đất cha ông của hai anh em bà để làm nhà thờ tổ tiên cho con cháu mai sau:

- Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn B được UBND huyện V cũ cấp năm 1995 nay là UBND huyện Y, tỉnh H có số diện tích là 314m², số thửa 184, tờ bản đồ 01, địa chỉ thửa đất: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo pháp luật. Bà đề nghị chia thửa đất có số thửa 184, tờ bản đồ 01, diện tích thực tế 308,4m², tại: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H thành 3 phần bằng nhau, bà xin hưởng quyền sử dụng 1/3 diện tích đất bằng hiện vật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Văn T, sinh năm 1909 (chết năm 1984); mẹ ông là cụ Hoàng Thị N, sinh năm 1909 (chết năm 1976). Bố mẹ cụ T chết trước cụ T, bố mẹ cụ N chết trước cụ N (chết lâu năm nên không nhớ cụ thể). Bố mẹ ông sinh được 03 người con là Nguyễn Văn B, sinh năm 1948; Nguyễn Văn C, sinh năm 1953; Nguyễn Thị A, sinh năm 1960. Các cụ không có con riêng, con nuôi nào.

Cụ T và cụ N để lại thửa đất 314m², ông là con cả ở cùng 2 cụ. Năm 1995 ông được UBND huyện V (nay là Y) cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất 314m², số tờ bản đồ 01, số thửa 184 tại Z, X. Ông là người quản lý, nộp thuế đất từ năm 1970. Năm 1969, ông kết hôn với bà Trần Thị Đ, sinh được 3 người con. Năm 1986, ông và bà Đ xây nhà cấp 4 và một gian trái (hiện nay vẫn đang sử dụng).

Ông xác định di sản bố mẹ để lại chỉ có 314m² đất thửa số 184, tờ bản đồ số 1 tại thôn Z, xã X, huyện Y, tỉnh H (hiện đứng tên ông). Ngoài ra, di sản không còn gì khác. Khi các cụ còn sống, các cụ có làm nhà đắp đất, lợp rạ. Năm 1986, ông làm nhà cấp 4 đã dỡ nhà đắp đất.

Năm 1989, ông ở chung như vợ chồng với bà Tô Thị N ở thôn Z, xã X cho đến nay, không có con chung. Hiện nay, lúc thì ông ở với bà Đ, lúc thì ở với bà Nhiên. Thửa đất 314m² đang tranh chấp, hiện nay có bà Đ và chị H (con gái) ở trên đó. Chị H lấy chồng Trung Quốc năm 1994, tháng 10/2020 thì về ở cùng mẹ, chị H không có công sức đóng góp tài sản gì trên đất.

Nay bà A và ông C đề nghị chia di sản thừa kế là đất của bố mẹ ông để lại thì ông không nhất trí chia như quan điểm của bà A, ông C. Ông đề nghị chia diện tích đất 308,4m² (diện tích đo đạc thực tế) cho ông và bà Đ (vợ ông) được hưởng ½ thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất vì ông và bà Đ là người xây dựng,

tạo lập toàn bộ tài sản trên đất, có công chăm sóc bố mẹ khi ở chung, đóng thuế, gìn giữ, quản lý di sản từ khi bố mẹ chết cho đến nay.

Ông chỉ đồng ý chia cho bà A và ông C $\frac{1}{2}$ thừa đất. Ông C, bà A phải bồi thường cho ông và bà Đ phần nhà và cây cối trên phần đất bà A, ông C được hưởng (vì vợ chồng ông là người có công xây nhà, bếp, trồng cây cối).

Bà N không có đóng góp công sức, tài sản gì vào tài sản, thừa đất đang tranh chấp. Các con ông cũng không có đóng góp gì vào việc xây dựng công trình trên đất và trồng trọt cây cối trên đất. Khi bố mẹ chết, cả 3 người con người ít người nhiều đều có đóng góp lo ma chay và xây mồ mả cho các cụ.

Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất, năm 1995 huyện có chủ trương cấp Giấy chứng nhận, ông đang ở trên đất thì ông kê khai và được cấp Giấy chứng nhận. Ông đề nghị Tòa án giải quyết về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông có cha là cụ Nguyễn Văn T (sinh năm không nhớ, chết năm 1984), có mẹ là cụ Hoàng Thị N (sinh năm không nhớ, chết năm 1976). Cha mẹ ông có 03 người con là: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị A.

Cha mẹ ông khi còn sống tham gia cách mạng, sau đó được Nhà nước phân chia cho thừa đất hiện nay là thửa đất số 184, tờ bản đồ số 01 diện tích 314m² (theo bản đồ 299) tọa lạc tại thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Thửa đất số 184 theo ông biết là đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ ông. Khi cha mẹ ông chết, không để lại bất cứ di sản nào khác ngoài thửa đất số 184 nêu trên. Cha mẹ ông không lập di chúc, không di tặng cho bất kỳ ai thửa đất số 184 nêu trên.

Năm 1995, ông B tự động tiến hành thủ tục chuyển tên người được cấp quyền sử dụng đất từ tên cha mẹ ông thành tên ông B. Tại thời điểm ông B tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông B thì ông không sống tại thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H nên ông không biết. Từ năm 1970 ông đã rời địa phương đi làm việc cho đến nay.

Thửa đất số 184 từ hơn 20 năm nay ông B không cư trú và người hiện đang cư trú tại thửa đất là vợ của ông B. Vợ ông B tên Trần Thị Đ. Nay bà A yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 184 cấp cho ông Nguyễn Văn B thì ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, hủy Giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn B.

Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà A, chia thửa đất 184 thành 3 phần bằng nhau, ông xin được chia $\frac{1}{3}$ hiện vật là phần đất ở giữa thửa đất. Ông không yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn B. Bà nhất trí với các quan điểm của ông B. Hiện nay bà vẫn đang ở trên thửa đất. Nếu ông C và bà A được hưởng di sản là một phần đất thì đề nghị bồi thường tài sản có trên đất (công trình xây dựng trên đất, cây cối trên đất) cho bà và ông B. Đề nghị chia diện tích đất 308,4m² (diện tích đo đạc thực tế) cho ông B và bà Đ được hưởng 1/2 thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất vì vợ chồng bà xây dựng, tạo lập toàn bộ tài sản trên đất, có công chăm sóc bố mẹ khi ở chung, đóng thuế, gìn giữ, quản lý di sản từ khi bố mẹ chết cho đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày:

Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1 hiện tại chỉ còn lưu giữ được gồm: đơn đăng ký quyền sử dụng đất, bản đồ 299. Ngoài ra, các hồ sơ địa chính đang lưu giữ thể hiện việc cấp GCN quyền sử dụng thửa đất 184, tờ bản đồ số 01 diện tích 314m², đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn B, thôn Z, xã X, huyện Y, tỉnh H được UBND huyện Y cấp đúng theo hồ sơ địa chính gồm:

- Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B (vợ là Trần Thị Đ), thôn Z, xã X thể hiện thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, diện tích 314m², mục đích sử dụng: làm nhà ở; nguồn gốc: đất ông cha để lại. Đơn có chữ ký của ông Nguyễn Văn B ngày 17/11/1995 và xác nhận của UBND xã X ngày 20/12/1995.

- Bản đồ 299: Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 184, diện tích 314m², loại đất: Thổ cư.

- Sổ địa chính: Quyển 1, trang số 13, chủ sử dụng đất Nguyễn Văn B và vợ Trần Thị Đ; thể hiện thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, diện tích 314m², mục đích sử dụng: đất thổ cư.

- Sổ Mục kê: Quyển 1, trang số 8, tờ bản đồ số 1, thửa đất số 184, diện tích 314m², loại đất: ở nông thôn; chủ sử dụng: Nguyễn Văn B.

- Sổ cấp giấy: Quyển số 1, trang 1, Nguyễn Văn B, số thửa 01, diện tích 314m².

- Giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện Y cấp ngày 20/12/1995, cho chủ sử dụng đất Nguyễn Văn B, thôn Z, xã X, được quyền sử dụng thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, diện tích 314m².

* Những căn cứ để cấp GCN QSD đất cho ông B: Luật đất đai năm 1993; Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất

về hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng Điều 24, Điều 25, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 163 Luật tố tụng hành chính; khoản 1, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, tại: Z, X, V, Vĩnh Phú do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/12/1995 đứng tên Nguyễn Văn B (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0052 QSDĐ/thổ cư).

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Hoàng Thị N để lại là thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, diện tích thực tế 308,4m² đất ở, tại: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Hoàng Thị N theo pháp luật.

- Chia cho bà Nguyễn Thị A được sử dụng 77,1m² đất ở, tại thửa đất số 184, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H và sở hữu toàn bộ tường bao loan trên diện tích đất được chia (Hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 9A, 5A, 5, 6, 7 theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền đất kèm theo bản án).

- Chia cho ông Nguyễn Văn C được sử dụng 77,1m² đất ở, tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 1, địa chỉ thửa đất: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H và sở hữu toàn bộ tường bao loan trên diện tích đất được chia (Hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi các điểm 5A, 9A, 1A, 4A, 5A theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền đất kèm theo bản án).

- Chia cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Đ được sử dụng 154,2m² đất ở, tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 1, địa chỉ thửa đất: Thôn Z 2, xã X, huyện Y, tỉnh H và sở hữu toàn bộ nhà, bếp, giếng khoan, cây cối lâm lộc, tường bao loan trên diện tích đất được chia (Hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi các điểm 4A, 1A, 1, 2, 3, 4, 4A, theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền đất kèm theo bản án).

4. Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ chặt toàn bộ những cây xoan mà ông bà đã trồng trên diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn C nói trên và được sở hữu những cây xoan đó.

Không đương sự nào phải thanh toán tiền tài sản cho nhau.

5. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị A tiền định giá, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản 1.025.000đ (Một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

7. Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị A tiền định giá, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản 2.050.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 21/7/2022, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chỉ chia di sản thừa kế cho 3 thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị A giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị A cho rằng vợ chồng ông B, bà Đ không có công sức duy tu, bảo quản di sản và đề nghị tòa chia thừa kế cho bà Đ nhận 1/3 diện tích đất cha mẹ để lại;

Ông Nguyễn Văn B nhất trí bản án sơ thẩm giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Thừa đất 308m² là di sản của các cụ để lại, các cụ không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất có 3 người, tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu ông B, bà Đ có công quản lý di sản, chăm sóc cha mẹ là có cơ sở và tính công sức bằng 1 ki phần, chia hiện vật cho các thừa kế bảo

đảm đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà A không có cơ sở, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị A hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A:

[2.1] Vợ chồng cụ Hoàng Thị N (chết 1984), cụ Nguyễn Văn T (chết 1976) đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của 2 cụ đều còn sống, là ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị A, như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định.

Sau khi cụ Hoàng Thị N, cụ Nguyễn Văn T chết thì ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Đ (bà Đ kết hôn với ông B năm 1969) trực tiếp trông nom, quản lý di sản cho đến nay. Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị A sinh sống ở nơi đất khác.

Xét vợ chồng bà Đ, ông B đã trực tiếp chăm sóc các cụ và trực tiếp quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản đã mấy chục năm; đã đóng thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác cho Nhà nước, là người đứng ra kê khai đăng ký được Nhà nước cấp GCNQSD đất (cấp lần đầu), do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã trích cho bà Đ, ông B công sức bằng $\frac{1}{4}$ di sản, là phù hợp quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự.

Số liệu đo đạc hiện trạng khi xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 05/4/2022 đã thể hiện diện tích thực tế thửa đất là 308.4m². Tòa án cấp sơ thẩm cho bà A, ông C mỗi người được chia 77,1m² đất; ông B bà A được chung 154,2m² đất (ông B bà A yêu cầu gộp chung, trên phần đất này có nhà ở, bếp, giếng khoan,...). Bản án có tuyên rõ mốc giới (có kèm sơ đồ phân chia), là phù hợp thực tế, đúng quy định, bảo đảm quyền lợi các bên đương sự.

[2.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông C, ông B, bà Đ đều không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B bà Đ không nhất trí kháng cáo của bà A, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị A kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận, bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà A là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí và đã có đơn đề nghị miễn án phí nên đủ điều kiện miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 06/12/2022.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương